

Chỉ tiêu theo vùng miền

I. MIỀN NÚI PHÍA BẮC (Hà Giang, Cao Bằng, Lào Cai, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Tuyên Quang, Yên Bái, Thái Nguyên, Phú Thọ, Bắc Giang, Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Hòa Bình)

Stt	Cơ sở GDĐH	Nhóm ngành I	Nhóm ngành II	Nhóm ngành III	Nhóm ngành IV	Nhóm ngành V	Nhóm ngành VI
1	ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN	1895	40	1960	520	4610	830
2	TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP QUẢNG NINH			280		1370	
3	TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẠ LONG			150		100	
4	TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÒA BÌNH		50	200		200	
5	TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÙNG VƯƠNG	630		295		270	
6	TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO	400		50	100	50	
7	TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM BẮC GIANG			120	50	300	
8	TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY BẮC	850		500		500	
9	TRƯỜNG ĐẠI HỌC VIỆT BẮC			300		500	
10	TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP VIỆT TRÌ			225	220	965	
	Tổng	3775	90	4080	890	8865	830

II. ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG (Vĩnh Phúc, Hà Nội, Bắc Ninh, Hà Nam, Hưng Yên, Hải Dương, Hải Phòng, Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình, Quảng Ninh)

Stt	Cơ sở GDĐH	Nhóm ngành I	Nhóm ngành II	Nhóm ngành III	Nhóm ngành IV	Nhóm ngành V	Nhóm ngành VI
1	ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI	595		1150	810	1260	170
2	HỌC VIỆN ÂM NHẠC QUỐC GIA VIỆT NAM		150				
3	HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN						
4	HỌC VIỆN CHÍNH SÁCH VÀ PHÁT TRIỂN			550			
5	HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ - HÀNH CHÍNH KHU VỰC I			500			

6	HỌC VIỆN CÔNG NGHỆ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG			680		1950	
7	HỌC VIỆN HÀNH CHÍNH QUỐC GIA						
8	HỌC VIỆN KỸ THUẬT MẬT MÃ						
9	HỌC VIỆN NGÂN HÀNG			3600			
10	HỌC VIỆN NGOẠI GIAO			90			
11	HỌC VIỆN PHỤ NỮ VIỆT NAM			300			
12	HỌC VIỆN QUẢN LÝ GIÁO DỤC	250				270	
13	HỌC VIỆN TÀI CHÍNH			3560			
14	HỌC VIỆN THANH THIẾU NIÊN VIỆT NAM						
15	TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA HÀ NỘI			200		5800	
16	TRƯỜNG ĐẠI HỌC CHU VĂN AN			650		150	
17	TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG ĐOÀN			1550			
18	TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ ĐỒNG Ả			500			
19	TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ GIAO THÔNG VẬN TẢI			800		1900	
20	TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ VÀ QUẢN LÝ HỮU NGHỊ			800		100	
21	TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP HÀ NỘI		50	2260		3820	
22	TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP VIỆT - HUNG			700		1300	
23	TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐẠI NAM			600		300	30
24	TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG			450		700	
25	TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC			670		1180	
26	TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỀU DƯỠNG NAM ĐỊNH						85
27	TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÔNG ĐÔ			300		900	
28	TRƯỜNG ĐẠI HỌC DƯỢC HÀ NỘI						60
29	TRƯỜNG ĐẠI HỌC FPT		25	375		1400	
30	TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIAO THÔNG VẬN TẢI			1095		3905	
31	TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI			375		200	
32	TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẢI PHÒNG	490		650	80	830	
33	TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀNG HẢI			550		1620	
34	TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA LƯ	360		120		30	
35	TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIỂM SÁT HÀ NỘI			400			
36	TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC HÀ NỘI		250			1950	
37	TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH BẮC		150	350	400		
38	TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH DOANH VÀ CÔNG NGHỆ HÀ NỘI			3000		1500	40
39	TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ KỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP			2300		2550	
40	TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẢI DƯƠNG			1500		800	
41	TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN			3060		190	

42	TRƯỜNG ĐẠI HỌC KỸ THUẬT Y TẾ HẢI DƯƠNG						62
43	TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP		60	305	370	1615	
44	TRƯỜNG ĐẠI HỌC LAO ĐỘNG - XÃ HỘI			3050			
45	TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI			1900			
46	TRƯỜNG ĐẠI HỌC LƯƠNG THẾ VINH			1900		300	
47	TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ ĐỊA CHẤT			470		3500	
48	TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP		450				
49	TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP Á CHÂU		200				
50	TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỸ THUẬT VIỆT NAM	15	125				
51	TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI THƯƠNG			3320			
52	TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGUYỄN TRÃI		40	475		150	
53	TRƯỜNG ĐẠI HỌC NỘI VỤ HÀ NỘI			660			
54	HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM	70		1400	300	2500	
55	TRƯỜNG ĐẠI HỌC PHƯƠNG ĐÔNG			800		800	
56	TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUỐC TẾ BẮC HÀ			250		250	
57	TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÂN KHẤU ĐIỆN ẢNH HÀ NỘI		426				
58	TRƯỜNG ĐẠI HỌC SAO ĐỎ			320		850	
59	TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI	1710			60	200	
60	TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI 2	1530			180	120	
61	TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT HÙNG YÊN	120		400		2100	
62	TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT NAM ĐỊNH			100		900	
63	TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM NGHỆ THUẬT TRUNG ƯƠNG	450	780				
64	TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM THỂ DỤC THỂ THAO HÀ NỘI	580					
65	TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH – NGÂN HÀNG HÀ NỘI			1250			
66	TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH - QUẢN TRỊ KINH DOANH			1250			
67	TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI			620	330	700	
68	TRƯỜNG ĐẠI HỌC THÁI BÌNH			800		750	
69	TRƯỜNG ĐẠI HỌC THẮNG LONG			900		180	12
70	TRƯỜNG ĐẠI HỌC THÀNH ĐÔ			590		670	70
71	TRƯỜNG ĐẠI HỌC THÀNH ĐÔNG			600		180	
72	TRƯỜNG ĐẠI HỌC THÀNH TÂY			550	200	300	50
73	TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỂ DỤC THỂ THAO BẮC NINH						
74	TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI			3550			
75	TRƯỜNG ĐẠI HỌC THUYẾT LỢI			300	70	3230	
76	TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRUNG VƯƠNG			200			
77	TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HOÁ HÀ NỘI						

78	TRƯỜNG ĐẠI HỌC XÂY DỰNG					3300	
79	TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y HÀ NỘI						110
80	TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC HẢI PHÒNG						95
81	TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG						20
82	TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC THÁI BÌNH						100
83	VIỆN ĐẠI HỌC MỞ HÀ NỘI		180	1090	220	710	
84	TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP DỆT MAY HÀ NỘI			100		400	
85	TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ ĐÔ HÀ NỘI	240					
	Tổng	6410	2886	60835	3020	58310	751

III. BẮC TRUNG BỘ (Thanh Hóa Nghệ An Hà Tĩnh Quảng Bình Quảng Trị Thừa Thiên Huế)

Stt	Cơ sở GDDH	Nhóm ngành I	Nhóm ngành II	Nhóm ngành III	Nhóm ngành IV	Nhóm ngành V	Nhóm ngành VI
1	ĐẠI HỌC HUẾ	1930	180	2660	640	3020	150
2	VIỆN ÂM NHẠC HUẾ		150				
3	TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ VĂN XUÂN			440	110	110	
4	TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP VINH			550		600	
5	TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP PHÚ XUÂN	50		140		60	
6	TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ TĨNH	270		480	140	120	
7	TRƯỜNG ĐẠI HỌC HỒNG ĐỨC	645		310		540	
8	TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ NGHỆ AN			900		300	
9	TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUẢNG BÌNH	660		240		220	
10	TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT VINH	50		100	1400		
11	TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HOÁ THỂ THAO VÀ DU LỊCH THANH HOÁ	310	120	290			
12	TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH	810		1360	900	1250	
13	TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y KHOA VINH						71
	Tổng	4725	450	7470	3190	6220	221

**IV. DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ (Đà Nẵng Quảng Nam Quảng Ngãi Bình Định Phú Yên Khánh
Hoà Ninh Thuận Bình Thuận)**

Stt	Cơ sở GDĐH	Nhóm ngành I	Nhóm ngành II	Nhóm ngành III	Nhóm ngành IV	Nhóm ngành V	Nhóm ngành VI
1	ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG	865		3320	510	3030	22
2	TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÔNG Á			1000		900	23
3	TRƯỜNG ĐẠI HỌC DUY TÂN			1600		1400	60
4	TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC ĐÀ NẴNG		80	260		1080	
5	TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG			750		1740	
6	TRƯỜNG ĐẠI HỌC PHẠM VĂN ĐỒNG	360				240	
7	TRƯỜNG ĐẠI HỌC PHAN CHÂU TRINH			200		100	
8	TRƯỜNG ĐẠI HỌC PHAN THIẾT			680		60	
9	TRƯỜNG ĐẠI HỌC PHÚ YÊN	200				250	
10	TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUẢNG NAM	450			75	225	
11	TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN	860		1000	230	1060	
12	TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH - KẾ TOÁN			1050			
13	TRƯỜNG ĐẠI HỌC THÁI BÌNH DƯƠNG			600		300	
14	TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỂ DỤC THỂ THAO ĐÀ NẴNG	850					
15	TRƯỜNG ĐẠI HỌC XÂY DỰNG MIỀN TRUNG					815	
16	TRƯỜNG ĐẠI HỌC KỸ THUẬT Y DƯỢC - ĐÀ NẴNG						83
17	TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHÁNH HÒA	180		80			
	Tổng	3765	80	10540	815	11200	188

V. TÂY NGUYÊN (Kon Tum Gia Lai Đắk Lắk Đắk Nông Lâm Đồng)

Stt	Cơ sở GDĐH	Nhóm ngành I	Nhóm ngành II	Nhóm ngành III	Nhóm ngành IV	Nhóm ngành V	Nhóm ngành VI
1	TRƯỜNG ĐẠI HỌC BUÔN MÀ THUẬT						60
2	TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÀ LẠT	137		470	345	870	
3	TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY NGUYÊN	450		370	140	770	43
4	TRƯỜNG ĐẠI HỌC YERSIN ĐÀ LẠT		45	104	110	130	12
	Tổng	587	45	944	595	1770	115

VI. ĐÔNG NAM BỘ (Bà Rịa-Vũng Tàu; Bình Dương; Bình Phước; Đồng Nai; Tây Ninh; Thành phố Hồ Chí Minh)

Stt	Cơ sở GDDH	Nhóm ngành I	Nhóm ngành II	Nhóm ngành III	Nhóm ngành IV	Nhóm ngành V	Nhóm ngành VI
1	ĐẠI HỌC QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH	120		1560	1788	6595	175
2	TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÌNH DƯƠNG	50		1800	100	340	
3	TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ ĐỒNG NAI			500	50	1300	100
4	TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ MIỀN ĐÔNG			500		200	900
5	TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN			600		1600	
6	TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM TP.HCM			660	200	1740	
7	TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP. HCM			2400		3700	
8	TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG NAI	760		100			
9	TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIAO THÔNG VẬN TẢI TP.HCM					1800	
10	TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA SEN		120	1580		430	
11	TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH		350			1100	
12	TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ KỸ THUẬT BÌNH DƯƠNG			850		240	
13	TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - TÀI CHÍNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH			1000		120	

14	TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH			4500			
15	TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH		90	1740	100	1740	410
16	TRƯỜNG ĐẠI HỌC LẠC HỒNG			720	125	735	290
17	TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT TP.HCM			1450			
18	TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỞ TP.HCM			1385	250	400	
19	TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỸ THUẬT TP.HCM	28	222				
20	TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ - TIN HỌC TP.HCM			1350		200	
21	TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGUYỄN TẤT THÀNH		50	3290	55	850	215
22	TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	80		380	280	3250	
23	TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUỐC TẾ HỒNG BÀNG	50	250	700	50	650	900
24	TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUỐC TẾ MIỀN ĐÔNG			400		400	200
25	TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN	980	10	1290	100	600	
26	TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÂN KHẤU ĐIỆN ẢNH TP.HCM		100				
27	TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT TP. HỒ CHÍ MINH	3032		67		1066	
28	TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM THỂ DỤC THỂ THAO TP.HCM	300					
29	TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	1750			300	150	
30	TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH - MARKETING			2220			
31	TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TP.HCM			200	200	850	
32	TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỂ DỤC THỂ THAO THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH						
33	TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ DẦU MỘT	650		1000	300	1100	
34	TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÔN ĐỨC THẮNG		200	2280	370	1990	80
35	TRƯỜNG ĐẠI HỌC TƯ THỰC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN GIA ĐỊNH			580		160	
36	TRƯỜNG ĐẠI HỌC TƯ THỰC QUỐC TẾ SÀI GÒN			350		30	

37	TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HIẾN		100	1500		180	
38	TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HÓA TP. HỒ CHÍ MINH						
39	TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN LANG		354	863	271	585	
40	TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC TP.HCM						1600
41	TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y KHOA PHẠM NGỌC THẠCH						1260
42	TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGÂN HÀNG TP.HỒ CHÍ MINH			2150			
43	TRƯỜNG ĐẠI HỌC DẦU KHÍ					60	
44	TRƯỜNG ĐẠI HỌC VIỆT ĐỨC			160		270	
45	TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÀ RỊA - VŨNG TÀU			610		1000	
46	HỌC VIỆN HÀNG KHÔNG VIỆT NAM			530		150	
47	HỌC VIỆN CÁ BỘ TP HỒ CHÍ MINH						
	Tổng	7800	1846	41265	4539	35581	6130

VII. TÂY NAM BỘ (Long An Tiền Giang Bến Tre Vĩnh Long Trà Vinh Cần Thơ Sóc Trăng Bạc Liêu Cà Mau Kiên Giang An Giang Đồng Tháp Hậu Giang)

Stt	Cơ sở GDĐH	Nhóm ngành I	Nhóm ngành II	Nhóm ngành III	Nhóm ngành IV	Nhóm ngành V	Nhóm ngành VI
1	TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ CÔNG NGHIỆP LONG AN			800		500	
2	TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC CẦN THƠ						130
3	TRƯỜNG ĐẠI HỌC BẠC LIÊU	90		250		250	
4	TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ	640		1230	630	4430	
5	TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG	240		700	60	1460	
6	TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĨNH LONG			300			90
7	TRƯỜNG ĐẠI HỌC AN GIANG	660		500	72	524	
8	TRƯỜNG ĐẠI HỌC CỬU LONG			560		640	
9	TRƯỜNG ĐẠI HỌC SP KỸ THUẬT VĨNH LONG	400				950	
10	TRƯỜNG ĐẠI HỌC TIỀN GIANG			300		730	
11	TRƯỜNG ĐẠI HỌC KỸ THUẬT-CÔNG NGHỆ CẦN THƠ					912	
12	TRƯỜNG ĐẠI HỌC NAM CẦN THƠ			900		800	100
13	TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY ĐÔ			1000		480	135
14	TRƯỜNG ĐẠI HỌC XÂY DỰNG MIỀN TÂY					555	
15	TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP	1600		450	150	150	
16	TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TẠO			120	25	30	30
17	TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRÀ VINH	90	25	2350		970	36
	Tổng	3720	25	9460	937	13381	521